

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.500	25.500	25.820	25.820	VNĐ
	AUD	15.800	15.890	16.260	16.260	VNĐ
	CAD	17.560	17.670	18.060	18.060	VNĐ
	CHF		28.740		29.460	VNĐ
	EUR	27.260	27.380	28.100	28.100	VNĐ
	GBP	32.640	32.790	33.590	33.590	VNĐ
	HKD		2.900		3.350	VNĐ
	JPY	166,50	169,80	173,90	173,90	VNĐ
	NZD		14.410		14.880	VNĐ
	SGD	18.740	18.910	19.370	19.370	VNĐ
	THB	670	730	760	760	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 15:20 ngày 01/04/2025 / List of Foreign Exchange rates is updated on 15:20, 01/04/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.